

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐÀ NẴNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 42

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đình Chung	Chủ tịch	
Ông Trần Lê Tuấn	Thành viên	
Ông Phan Bảo Lộc	Thành viên	
Ông Chen Chun Kai	Thành viên	
Ông Tô Minh Thúy	Thành viên	
Bà Hoàng Ngọc Bích	Thành viên	
Bà Đoàn Thị Thu Hương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 09/04/2025
Ông Lý Quang Thái	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 09/04/2025

Ban Kiểm soát

Ông Lương Đình Minh	Trưởng ban
Ông Nguyễn Quang Phát	Thành viên
Bà Bùi Thị Ngân Hoa	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Lê Tuấn	Tổng Giám đốc	
Ông Lê Quảng Đức	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Đăng Song	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 02/01/2025
Ông Phạm Đăng Hòa Bình	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16/12/2025
Ông Nguyễn Duy Vinh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16/12/2025
Ông Dương Đức Xuân	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm 01/12/2025

Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Ngọc Tâm	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 20/12/2025
---------------------	----------------	--------------------------

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số sách kế toán được ghi chép phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và Thông tư 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Nghị định số 245/2025/NĐ-CP ngày 11/09/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 155/2020/NĐ-CP; Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trần Lê Tuấn
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 02 năm 2026

Số: 69/2026/UHY - BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025*

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày ngày 10 tháng 02 năm 2026, trình bày từ trang 06 đến trang 42, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng tại ngày 31/12/2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Lê Quang Nghĩa

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 3660-2026-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2026

Trịnh Thị Trang

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 4061-2022-112-1


Mẫu số B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.250.271.536.861	940.345.025.678
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	96.247.909.130	52.257.397.680
Tiền	111		90.235.070.415	8.814.878.870
Các khoản tương đương tiền	112		6.012.838.715	43.442.518.810
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.1	851.036.016.698	594.705.389.668
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		851.036.016.698	594.705.389.668
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		217.177.965.162	200.516.045.459
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	190.768.310.461	157.969.922.252
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	16.096.600.749	35.846.621.728
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	13.008.800.489	9.470.468.458
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn	137	6	(2.695.746.537)	(2.770.966.979)
Hàng tồn kho	140	9	17.993.208.410	17.975.621.388
Hàng tồn kho	141		17.993.208.410	17.975.621.388
Tài sản ngắn hạn khác	150		67.816.437.461	74.890.571.483
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	9.917.500.794	11.386.915.953
Thuế GTGT được khấu trừ	152	17	57.898.936.667	63.503.655.530
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.498.383.982.108	1.519.829.679.804
Tài sản cố định	220		1.293.218.762.560	1.440.451.541.451
Tài sản cố định hữu hình	221	10	1.187.289.983.332	1.334.255.730.696
- Nguyên giá	222		2.977.976.165.672	2.969.020.219.152
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.790.686.182.340)	(1.634.764.488.456)
Tài sản cố định vô hình	227	11	105.928.779.228	106.195.810.755
- Nguyên giá	228		128.789.275.637	124.306.358.546
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(22.860.496.409)	(18.110.547.791)
Tài sản dở dang dài hạn	240		157.659.817.533	42.238.562.761
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	157.659.817.533	42.238.562.761
Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	30.089.813.149	31.963.257.649
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		30.089.813.149	30.089.813.149
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		-	1.915.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(41.555.500)
Tài sản dài hạn khác	260		17.415.588.866	5.176.317.943
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	16.513.463.065	4.274.192.142
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	29a	902.125.801	902.125.801
TỔNG TÀI SẢN	270		2.748.655.518.969	2.460.174.705.482

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

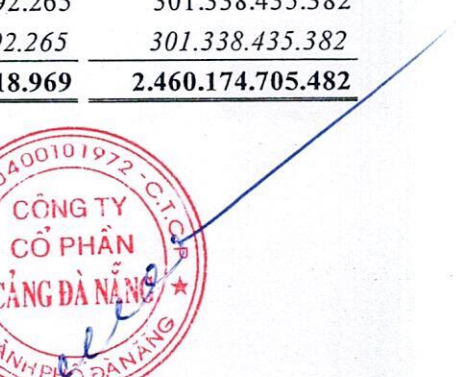
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		693.623.100.623	629.700.704.571
Nợ ngắn hạn	310		317.269.380.664	251.095.652.447
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	73.964.906.349	60.702.414.074
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.174.406.205	735.331.014
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	39.339.359.215	31.734.877.629
Phải trả người lao động	314		122.954.837.860	81.206.599.254
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	2.918.782.048	2.190.802.331
Phải trả ngắn hạn khác	319	14	5.375.082.747	1.187.317.353
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	60.612.102.509	55.536.260.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10.929.903.731	17.802.050.792
Nợ dài hạn	330		376.353.719.959	378.605.052.124
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	376.353.719.959	378.605.052.124
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.055.032.418.346	1.830.474.000.911
Vốn chủ sở hữu	410	19	2.055.032.418.346	1.830.474.000.911
Vốn góp của chủ sở hữu	411		990.000.000.000	990.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		990.000.000.000	990.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		(215.000.000)	(215.000.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		696.828.926.081	539.350.565.529
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		368.418.492.265	301.338.435.382
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		368.418.492.265	301.338.435.382
TỔNG NGUỒN VỐN	440		2.748.655.518.969	2.460.174.705.482


Ngô Quốc Văn
Người lập

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 02 năm 2026


Nguyễn Ngọc Tâm
Kế toán trưởng




Trần Lê Tuấn
Tổng Giám đốc

Mẫu số B02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	1.656.221.534.457	1.452.619.154.002
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.656.221.534.457	1.452.619.154.002
Giá vốn hàng bán	11	22	1.007.448.250.895	935.084.672.516
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		648.773.283.562	517.534.481.486
Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	45.665.208.988	35.893.470.354
Chi phí tài chính	22	24	24.270.432.935	20.078.245.239
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		23.683.061.933	19.938.194.150
Chi phí bán hàng	25	25	23.368.528.725	19.270.961.850
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	188.293.398.061	143.063.291.602
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		458.506.132.829	371.015.453.149
Thu nhập khác	31	26	3.055.650.042	4.513.459.290
Chi phí khác	32		1.460.294.941	237.707.526
Lợi nhuận khác	40		1.595.355.101	4.275.751.764
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		460.101.487.930	375.291.204.913
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	91.682.995.665	73.739.679.172
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	29b	-	213.090.359
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		368.418.492.265	301.338.435.382
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	3.721	2.791
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	32	3.721	2.791

Ngô Quốc Văn
Người lập
Đà Nẵng, ngày 10 tháng 02 năm 2026

Nguyễn Ngọc Tâm
Kế toán trưởng

Trần Lê Tuấn
Tổng Giám đốc



Mẫu số B03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		460.101.487.930	375.291.204.913
Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		163.722.276.090	145.985.865.161
Các khoản dự phòng	03		(116.775.942)	(1.397.338.232)
(Lãi) các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(822.956.117)	(208.519.143)
(Lãi) hoạt động đầu tư	05		(41.053.000.209)	(32.058.632.257)
Chi phí lãi vay	06		23.683.061.933	19.938.900.234
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		605.514.093.685	507.551.480.676
(Tăng) các khoản phải thu	09		(5.904.450.220)	(21.637.427.114)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		(17.587.022)	3.166.901.245
Giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		3.786.408.806	64.443.758.198
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		(10.769.855.764)	9.476.715.321
Tiền lãi vay đã trả	14		(24.021.066.356)	(19.938.199.234)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(74.853.419.258)	(91.463.757.654)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(31.932.221.891)	(21.721.724.511)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		461.801.901.980	429.877.746.927
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(84.630.674.807)	(537.394.285.447)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		221.488.821	1.657.500.001
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(362.977.972.734)	(168.750.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		106.647.345.704	203.564.778.991
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		2.227.390.000	91.800.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		35.390.252.088	30.398.174.889
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(303.122.170.928)	(470.432.031.566)

Mẫu số B03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		58.360.770.344	186.374.840.261
Tiền trả nợ gốc vay	34		(55.536.260.000)	(80.161.600.000)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(118.800.000.000)	(138.600.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(115.975.489.656)	(32.386.759.739)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		42.704.241.396	(72.941.044.378)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	52.257.397.680	125.130.822.803
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.286.270.054	67.619.255
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	96.247.909.130	52.257.397.680

Ngô Quốc Văn
Người lập
Đà Nẵng, ngày 10 tháng 02 năm 2026

Nguyễn Ngọc Tâm
Kê toán trưởng



Trần Lê Tuấn
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Mẫu số B09-DN

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng được thành lập trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH Nhà nước MTV sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 216/QĐ-HHVN ngày 06/05/2014 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam. Công ty thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101972 ngày 01/04/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp, Công ty sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 9 ngày 19/07/2023.

Địa chỉ trụ sở chính: Số 26 Bạch Đằng, Phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 990.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31/12/2025 là 990.000.000.000 đồng, tương đương 99.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Mã chứng khoán: CDN

Sàn giao dịch: HNX

Theo thông báo số 74/TB-CDN ngày 14/01/2026, kể từ ngày 01/01/2026, căn cứ quy định tại Luật số 68/2025/QH15, Cảng Đà Nẵng không còn đáp ứng đầy đủ các điều kiện để được xác định là công ty đại chúng.

Số lượng nhân viên của Công ty đến ngày 31/12/2025 là 796 người (tại ngày 31/12/2024 là 798 người).

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty:

- Bốc xếp hàng hoá. Chi tiết: Bốc xếp hàng hoá đường bộ, bốc xếp hàng hoá cảng biển, bốc xếp hàng hoá cảng sông;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy. Chi tiết: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải ven biển và viễn dương. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá. Chi tiết: Kho bãi và lưu giữ hàng hoá trong kho ngoài quan. Kho bãi và lưu giữ hàng hoá trong kho đông lạnh. Kho bãi và lưu giữ hàng hoá trong kho khác;
- Bán buôn, bán lẻ nhiên liệu rắn, lỏng khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Bán buôn dầu thô, bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan. (*)

(*) Theo Nghị quyết số 35/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông ngày 09 tháng 04 năm 2025 đã thông qua việc loại bỏ mã ngành 4730- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh.

1.3 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Tại ngày 31/12/2025, công ty có các đơn vị trực thuộc và công ty liên doanh, liên kết sau:

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Xí nghiệp Cảng Tiên Sa	Số 01 Yết Kiêu, Phường Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng	Kinh doanh dịch vụ, hàng hoá

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1.3 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP (TIẾP)

Công ty có các công ty liên kết sau	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	97 Yết Kiêu, phường Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	Dịch vụ vận tải, lưu kho bãi, bốc xếp	45,10%	45,10%
Công ty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	Số 2 đường 3 Tháng 2, phường Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	Dịch vụ lai dắt, hỗ trợ tàu biển	36,00%	36,00%

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập Báo cáo tài chính.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.4 CÁC NGHIỆP VỤ BẰNG NGOẠI TỆ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

3.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết bao gồm toàn bộ vốn góp vào công ty liên doanh và công ty liên kết mà công ty đang nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thoả thuận khác.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác được trình bày trên Bảng cân đối kế toán riêng theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên doanh liên kết, đầu tư khác được công ty trích lập theo quy định của pháp luật.

3.6 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu gồm: Các khoản phải thu khách hàng, trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm lập báo cáo.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.7 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang cuối kỳ được xác định trên cơ sở tập hợp các chi phí thực tế đã phát sinh liên quan trực tiếp đến từng loại sản phẩm/dịch vụ chưa hoàn thành tại thời điểm cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc, thiết bị	04 - 20
Phương tiện vận tải	05 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 08
Quyền sử dụng đất	50
Phần mềm quản lý	03

3.9 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.10 THUÊ HOẠT ĐỘNG

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

3.11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, phân bổ tối đa không quá 36 tháng.
- Chi phí sửa chữa tài sản được ghi nhận theo chi phí phát sinh thực tế và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, phân bổ tối đa không quá 36 tháng.
- Chi phí bảo hiểm được ghi nhận theo chi phí phát sinh thực tế và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, phân bổ tối đa không quá 36 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng, phân bổ tối đa không quá 36 tháng.

3.12 VAY

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoảng vay. Trường hợp vay ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

3.13 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang, được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 – Chi phí đi vay. Đối với các khoản vay riêng biệt phục vụ việc đầu tư xây dựng tài sản cố định hoặc bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả trong trường hợp thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí trích trước tạm tính giá vốn cung cấp dịch vụ được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ (TIẾP)

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

3.15 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Công ty ghi nhận khoản cổ tức phải trả khi Hội đồng quản trị ban hành nghị quyết chi trả cổ tức căn cứ trên nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông về tỷ lệ và tổng số tiền chia cổ tức. Tại thời điểm này, nghĩa vụ trả cổ tức của Công ty được xác định và được ghi nhận vào khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán. Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam công bố ngày đăng ký cuối cùng (ngày chốt quyền để xác định danh sách cổ đông được nhận cổ tức và không làm thay đổi tổng nghĩa vụ phải trả của Công ty.

3.16 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và xá khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có thực nhận các khoản lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.17 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.18 THUẾ

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.19 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

3.20 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Tất cả các giao dịch và số dư với các bên liên quan phát sinh trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.21 THÔNG TIN BỘ PHẬN

Do hoạt động cung cấp dịch vụ (cụ thể: Bốc xếp hàng hóa, dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy, kho bãi và lưu giữ hàng hóa) chiếm 99% tổng doanh thu của Công ty, đồng thời hoạt động kinh doanh của Công ty phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam, nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Tiền mặt	1.317.478.588	1.175.578.009
- Tiền gửi không kỳ hạn	88.917.591.827	7.639.300.861
- Các khoản tương đương tiền (*)	6.012.838.715	43.442.518.810
Cộng	96.247.909.130	52.257.397.680

(*) Tại ngày 31/12/2025, các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất 4,75%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐÀ NẴNG

Số 26 Bạch Đằng, Phường Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****5.1 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	851.036.016.698	851.036.016.698	594.705.389.668	594.705.389.668
- Tiền gửi có kỳ hạn	851.036.016.698	851.036.016.698	594.705.389.668	594.705.389.668
Cộng	851.036.016.698	851.036.016.698	594.705.389.668	594.705.389.668

Tại ngày 31/12/2025, các khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 4,8%/năm đến 6,5%/năm.

5.2 ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	31/12/2025			01/01/2025		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	30.089.813.149	(*)	-	30.089.813.149	(*)	-
- Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	19.907.661.902	(*)	-	19.907.661.902	(*)	-
- Công ty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	10.182.151.247	(*)	-	10.182.151.247	(*)	-
Đầu tư vào đơn vị khác	-	-	-	1.915.000.000	1.873.444.500	(41.555.500)
- Công ty Cổ phần VIMC Logistics (**)	-	-	-	1.915.000.000	1.873.444.500	(41.555.500)
Cộng	30.089.813.149	-	-	32.004.813.149	(41.555.500)	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

5.2 ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC (TIẾP)

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này để thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng bởi vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

(**) Trong năm Công ty đã thực hiện các giao dịch bán 191.500 cổ phần của Công ty CP VIMC Logistics cho các nhà đầu tư khác, tương đương tổng tiền thu là 2.227.390.000 VND.

Thông tin về các đơn vị nhận đầu tư:

<u>Tên Công ty nhận đầu tư</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
<i>Công ty liên doanh liên kết</i>				
- Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	Đà Nẵng	45,10%	45,10%	Dịch vụ vận tải, lưu kho, bốc xếp
- Công ty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	Đà Nẵng	36,00%	36,00%	Dịch vụ lai dắt, hỗ trợ tàu biển

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐÀ NẴNG

Số 26 Bạch Đằng, Phường Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	190.768.310.461	(2.595.796.537)	157.969.922.252	(2.634.580.979)
- Công ty TNHH SITC Việt Nam	21.869.175.067	-	11.391.913.229	-
- Công ty TNHH Vận tải và Thương mại Quang Trung Huy	11.130.311.085	-	260.339.860	-
- Công ty TNHH Cosco Shipping Lines (Việt Nam)	4.102.197.062	-	4.846.313.649	-
- Công ty TNHH MSC Việt Nam	14.816.760.049	-	7.107.479.956	-
- Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu Đà Nẵng	5.225.570.111	-	2.619.879.879	-
- Donghong Logistics (Singapore) Pte. Ltd.,	7.558.327.963	-	7.009.671.035	-
- Maersk A/S	15.383.400.702	-	23.177.902.654	-
- Ocean NetWork Express Pte. Ltd.,	3.737.401.942	-	3.977.051.457	-
- Yang Ming Marine Transport Corporation	4.778.883.402	-	2.654.642.139	-
- Chi nhánh Công ty cổ phần Vận tải Safi tại Đà Nẵng	5.475.944.036	-	5.363.280.000	-
- Wan Hai Lines Ltd	6.733.753.404	-	7.630.405.739	-
- Công ty TNHH Đại lý Vận tải Evergreen (Việt Nam)	5.907.958.679	-	9.806.216.998	-
- Công ty TNHH SITC Logistics Việt Nam	6.544.455.475	-	2.992.779.863	-
- Các khách hàng khác	77.504.171.484	(2.595.796.537)	69.132.045.794	(2.634.580.979)
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	190.768.310.461	(2.595.796.537)	157.969.922.252	(2.634.580.979)
Phải thu khách hàng là bên liên quan	11.769.179.693	-	12.889.341.088	-
<i>Chi tiết xem tại thuyết minh 33.1</i>	<i>11.769.179.693</i>		<i>12.889.341.088</i>	

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐÀ NẴNG

Số 26 Bạch Đằng, Phường Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị	Dự phòng VND
Ngắn hạn	16.096.600.749	(99.950.000)	35.846.621.728	(136.386.000)
- Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Thủy Hà Nội	8.024.861.624	-	15.493.614.486	-
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Kết nối số	1.293.196.400	-	-	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình Hàng hải	1.062.629.686	-	1.102.008.967	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Phước Sơn	930.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Thịnh Long	737.566.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Unico Vina	608.874.000	-	-	-
- Công ty Cổ Phần Thành Quân	-	-	17.005.067.736	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	3.439.473.039	(99.950.000)	2.245.930.539	(136.386.000)
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	16.096.600.749	(99.950.000)	35.846.621.728	(136.386.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	13.008.800.489	-	9.470.468.458	-
- Phải thu về lãi tiền gửi	10.720.004.200	-	5.591.134.900	-
- Phải thu của người lao động	1.482.710.009	-	2.741.287.149	-
- Phải thu ngắn hạn khác	806.086.280	-	1.138.046.409	-
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	13.008.800.489	-	9.470.468.458	-

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	17.355.034.866	-	17.006.786.008	-
- Công cụ, dụng cụ	205.747.302	-	129.016.041	-
- Hàng hóa	432.426.242	-	839.819.339	-
Cộng	17.993.208.410	-	17.975.621.388	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐÀ NẴNG

Số 26 Bạch Đằng, Phường Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2025	1.371.310.410.693	1.447.064.491.918	123.795.439.105	26.849.877.436	2.969.020.219.152
- Đầu tư XDCB hoàn thành	7.234.218.537	1.664.660.570	-	3.137.814.402	12.036.693.509
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.171.378.575)	(837.468.414)	(71.900.000)	(3.080.746.989)
31/12/2025	1.378.544.629.230	1.446.557.773.913	122.957.970.691	29.915.791.838	2.977.976.165.672
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2025	(751.433.607.287)	(772.408.265.315)	(92.553.075.284)	(18.369.540.570)	(1.634.764.488.456)
- Khấu hao trong năm	(40.063.228.664)	(97.696.294.842)	(16.146.244.848)	(5.066.559.118)	(158.972.327.472)
- Thanh lý, nhượng bán	-	2.141.265.174	837.468.414	71.900.000	3.050.633.588
31/12/2025	(791.496.835.951)	(867.963.294.983)	(107.861.851.718)	(23.364.199.688)	(1.790.686.182.340)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2025	619.876.803.406	674.656.226.603	31.242.363.821	8.480.336.866	1.334.255.730.696
31/12/2025	587.047.793.279	578.594.478.930	15.096.118.973	6.551.592.150	1.187.289.983.332

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2025: 1.111.127.391.909 VND (tại ngày 31/12/2024 số tiền là: 1.065.740.943.324 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại 31/12/2025: 529.842.142.430 VND (tại ngày 31/12/2024 số tiền là: 511.683.817.923 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2025	103.081.178.057	21.225.180.489	124.306.358.546
- Mua sắm trong năm	-	4.482.917.091	4.482.917.091
31/12/2025	<u>103.081.178.057</u>	<u>25.708.097.580</u>	<u>128.789.275.637</u>
HAO MÒN LŨY KẾ			
01/01/2025	(3.955.092.944)	(14.155.454.847)	(18.110.547.791)
- Khấu hao trong năm	(283.377.228)	(4.466.571.390)	(4.749.948.618)
31/12/2025	<u>(4.238.470.172)</u>	<u>(18.622.026.237)</u>	<u>(22.860.496.409)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2025	<u>99.126.085.113</u>	<u>7.069.725.642</u>	<u>106.195.810.755</u>
31/12/2025	<u>98.842.707.885</u>	<u>7.086.071.343</u>	<u>105.928.779.228</u>

(*) Giá trị quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại 26 Bạch Đằng, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng với tổng diện tích 1.011,1 m² đang được sử dụng làm văn phòng của Công ty với nguyên giá là 51.436.439.000 VND;
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại 18 Trần Phú, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng với tổng diện tích là 1.388,9 m², nguyên giá là 35.686.324.570 VND, tài sản trên đất đang được tham gia hợp tác kinh doanh chia lợi nhuận;
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại tổ 27, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng với tổng diện tích là 116,4 m², nguyên giá là 1.789.552.987 VND;
- Quyền sử dụng đất có thời hạn 50 năm tính từ năm 2011 khu đất A1-5 đường Bạch Đằng nổi dài, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng với tổng diện tích là 424,6 m², nguyên giá là 14.168.861.500 VND.

Trong đó:

- Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay tại 31/12/2025 là: 51.436.439.000 VND (tại ngày 31/12/2024 là: 51.436.439.000 VND).
- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2025 là: 5.420.200.000 VND (tại 31/12/2024 là: 4.979.200.000 VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐÀ NẴNG

Số 26 Bạch Đằng, Phường Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	157.659.817.533	157.659.817.533	42.238.562.761	42.238.562.761
- Dự án Trung tâm Logistics tại Hoà Vang (1)	155.030.604.366	155.030.604.366	39.200.111.424	39.200.111.424
- Dự án khác	2.629.213.167	2.629.213.167	3.038.451.337	3.038.451.337
Cộng	157.659.817.533	157.659.817.533	42.238.562.761	42.238.562.761

- (1) Theo Quyết định số 4831/QĐ-UBND ngày 10/06/2011, Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng cho Công ty TNHH MTV Cảng Đà Nẵng (hiện nay là Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng) thuê đất để đầu tư xây dựng Trung tâm Logistic, chi tiết như sau:
- Diện tích khu đất là 200.000 m² tại Xã Bà Nà và Phường Hòa Khánh, Thành phố Đà Nẵng;
 - Tổng mức đầu tư: 550,086 tỷ VND;
 - Nguồn vốn: Vốn tự có và vốn vay
 - Tiến độ dự kiến: Từ Quý I/2023 đến Quý II/2026;
 - Thời hạn thuê đất là 50 năm kể từ ngày ký;
 - Mục đích: Xây dựng trung tâm Logistic theo đúng quy hoạch Tổng mặt bằng đã được phê duyệt theo Quyết định số 47/QĐ-CPN ngày 12/04 /2023 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng.
 - Tình hình thực hiện dự án đến ngày 31/12/2025:
 - +) Tính đến ngày 31/12/2025, Công ty đã cơ bản hoàn thành các hạng mục công trình. Tuy nhiên, tiến độ thực hiện dự án chậm so với kế hoạch do ảnh hưởng của công tác giải phóng mặt bằng, điều kiện thời tiết bất lợi và phát sinh khối lượng ngoài hợp đồng.
 - +) Hiện Công ty đang làm việc với Chủ đầu tư, Ban Quản lý dự án, và Tư vấn giám sát để thống nhất các giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, nhằm đảm bảo tiến độ thi công và dự kiến đề xuất gia hạn tiến độ phù hợp với tình hình thực tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	9.917.500.794	11.386.915.953
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	696.245.801	517.961.007
- Chi phí bảo hiểm	4.601.982.066	3.837.926.971
- Chi phí sửa chữa tài sản	3.971.307.666	6.288.206.623
- Các khoản khác	647.965.261	742.821.352
Dài hạn	16.513.463.065	4.274.192.142
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	425.674.930	291.666.697
- Chi phí sửa chữa	15.940.752.928	3.700.840.486
- Các khoản khác	147.035.207	281.684.959
Cộng	26.430.963.859	15.661.108.095

14. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	5.375.082.747	1.187.317.353
- Kinh phí công đoàn	173.436.504	532.537.727
- Cổ tức phải trả	277.082	277.082
- Các khoản phải trả phải nộp khác	5.201.369.161	654.502.544
Dài hạn	-	-
Cộng	5.375.082.747	1.187.317.353

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	2.918.782.048	2.190.802.331
- Lãi vay phải trả	1.221.015.813	1.559.020.236
- Chi phí phải trả khác	1.697.766.235	631.782.095
Dài hạn	-	-
Cộng	2.918.782.048	2.190.802.331

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐÀ NẴNG

Số 26 Bạch Đằng, Phường Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	73.964.906.349	73.964.906.349	60.702.414.074	60.702.414.074
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Cảng Đà Nẵng	1.741.805.409	1.741.805.409	3.252.530.589	3.252.530.589
- Công ty TNHH Navaco	1.360.549.601	1.360.549.601	3.256.357.634	3.256.357.634
- Công ty TNHH MTV Trang Huyền Nguyễn	3.266.090.000	3.266.090.000	4.175.600.000	4.175.600.000
- Công ty Cổ phần Samco Vina	3.296.376.216	3.296.376.216	2.429.187.840	2.429.187.840
- Công ty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	11.606.203.443	11.606.203.443	9.826.865.009	9.826.865.009
- Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	10.899.953.242	10.899.953.242	3.119.967.702	3.119.967.702
- Công ty TNHH dịch vụ và vận tải SADACO	2.729.572.490	2.729.572.490	1.481.304.110	1.481.304.110
- Công ty Cổ phần Thành Quân	8.742.158.779	8.742.158.779	-	-
- Công ty Cổ phần Vận tải PST Đà Nẵng	4.525.079.600	4.525.079.600	-	-
- Công ty TNHH Thiết bị và Công nghệ Thiên Hòa	3.612.047.040	3.612.047.040	-	-
- Công ty TNHH Vintners Việt Nam	2.658.658.100	2.658.658.100	367.010.000	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu khí PVOIL Miền Trung tại Đà Nẵng	410.705.450	410.705.450	1.184.062.100	1.184.062.100
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Phú Xuân	-	-	10.990.275.901	10.990.275.901
- Phải trả người bán là các đối tượng khác	19.115.706.979	19.115.706.979	20.619.253.189	20.986.263.189
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	73.964.906.349	73.964.906.349	60.702.414.074	60.702.414.074
Phải trả người bán là các bên liên quan	22.506.156.685	22.506.156.685	12.946.832.711	12.946.832.711
<i>Chi tiết tại thuyết minh số 33.1</i>	<i>22.506.156.685</i>	<i>22.506.156.685</i>	<i>12.946.832.711</i>	<i>12.946.832.711</i>

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐÀ NẴNG

Số 26 Bạch Đằng, Phường Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2025	Số phải nộp trong năm	Số quyết toán năm 2024	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2025
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp					
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.360.253.553	91.682.995.665	-	74.853.419.258	35.189.829.960
- Thuế thu nhập cá nhân	4.101.024.246	29.312.749.438	7.833.571.701	21.568.083.194	4.012.118.789
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	9.273.599.830	13.185.062.120	-	22.321.251.484	137.410.466
- Các loại thuế khác	-	4.000.000	-	4.000.000	-
Cộng	31.734.877.629	134.184.807.223	7.833.571.701	118.746.753.936	39.339.359.215

	01/01/2025	Số được khấu trừ trong năm	Số đã khấu trừ trong năm	31/12/2025
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ				
- Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ trong năm	63.503.655.530	48.963.252.359	54.567.971.222	57.898.936.667
Tổng	63.503.655.530	48.963.252.359	54.567.971.222	57.898.936.667

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐÀ NẴNG

Số 26 Bạch Đằng, Phường Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VNĐ

Nội dung	31/12/2025		Trong năm		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ ngắn hạn	60.612.102.509	60.612.102.509	60.612.102.509	55.536.260.000	55.536.260.000	55.536.260.000
· Vay dài hạn đến hạn trả (thời hạn dưới 1 năm)	60.612.102.509	60.612.102.509	60.612.102.509	55.536.260.000	55.536.260.000	55.536.260.000
- Quỹ Đầu tư Phát triển Thành phố Đà Nẵng (*)	43.614.400.000	43.614.400.000	43.614.400.000	42.507.600.000	42.507.600.000	42.507.600.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam nhánh Đà Nẵng (**)	8.625.320.000	8.625.320.000	8.625.320.000	5.708.660.000	5.708.660.000	5.708.660.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam (***)	7.320.000.000	7.320.000.000	7.320.000.000	7.320.000.000	7.320.000.000	7.320.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đà Nẵng (****)	1.052.382.509	1.052.382.509	1.052.382.509	-	-	-
Vay và nợ dài hạn	376.353.719.959	376.353.719.959	58.360.770.344	60.612.102.509	378.605.052.124	378.605.052.124
· Vay dài hạn (thời hạn trên 1 năm)	376.353.719.959	376.353.719.959	58.360.770.344	60.612.102.509	378.605.052.124	378.605.052.124
- Quỹ Đầu tư Phát triển Thành phố Đà Nẵng (*)	229.733.400.000	229.733.400.000	20.475.000.000	43.614.400.000	252.872.800.000	252.872.800.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam nhánh Đà Nẵng (**)	53.176.932.124	53.176.932.124	-	8.625.320.000	61.802.252.124	61.802.252.124
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam (***)	56.610.000.000	56.610.000.000	-	7.320.000.000	63.930.000.000	63.930.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đà Nẵng (****)	36.833.387.835	36.833.387.835	37.885.770.344	1.052.382.509	-	-
Cộng	436.965.822.468	436.965.822.468	118.972.872.853	116.148.362.509	434.141.312.124	434.141.312.124

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(*) Vay Quỹ Đầu tư Phát triển Thành phố Đà Nẵng theo các Hợp đồng tín dụng sau:

Hợp đồng tín dụng số 06/2017/HĐTD ngày 21/07/2017 với các điều khoản cụ thể:

- Mục đích vay: Đầu tư hạng mục xây lắp và thiết bị của dự án nâng cấp mở rộng Cảng Tiên Sa (giai đoạn 02);
- Thời hạn cấp tín dụng: 13 năm, trong đó thời gian ân hạn là 02 năm;
- Lãi suất cho vay: 5,6%/năm (theo HĐ sửa đổi bổ sung số 35/2024/HĐSĐBS ngày 20/12/2024);
- Phương thức đảm bảo: Quyền sử dụng đất khu đất 26 Bạch Đằng 1011.1 m²;
- Số dư nợ gốc tới thời điểm 31/12/2025: 76.000.000.000 VND; Nợ dài hạn đến hạn trả là: 16.000.000.000 VND.

Hợp đồng tín dụng số 01/2022/HĐTD ngày 19/01/2022 với các điều khoản cụ thể:

- Mục đích vay: Thanh toán các chi phí xây dựng và thiết bị của dự án Đầu tư xây dựng Khu bãi sau cầu cảng 4,5 bên cảng Tiên Sa;
- Thời hạn cấp tín dụng: 10 năm, trong đó thời gian ân hạn là 02 năm;
- Lãi suất cho vay: 5,6%/năm (theo HĐ sửa đổi bổ sung số 36/2024/HĐSĐBS ngày 20/12/2024);
- Phương thức đảm bảo: Quyền sử dụng đất khu đất 26 Bạch Đằng 1011.1 m²; 02 cầu khung bánh lốp nhãn hiệu MitsuiPaceco Transtainer ERTG số 11 và số 12 hình thành từ dự án Đầu tư xây dựng Khu bãi sau cầu cảng số 4, 5 Bên cảng Tiên Sa; 02 cầu khung bánh lốp chuyên dùng bốc xếp container (RTG5, RT6) nhãn hiệu MitsuiPaceco Transtainer ERTG; 02 cần cẩu bờ bốc xếp container di chuyển trên ray (QCC4, QCC5) thương hiệu KOCKS;
- Số dư nợ gốc tới thời điểm 31/12/2025: 112.872.700.000 VND; Nợ dài hạn đến hạn trả là: 17.364.800.000 VND.

Hợp đồng tín dụng số 18/2022/HĐTD ngày 26/12/2022 với các điều khoản cụ thể:

- Mục đích vay: Thanh toán chi phí đầu tư dự án 4 Cầu ERTG tại Cảng Tiên Sa;
- Thời hạn cấp tín dụng: 120 tháng, trong đó thời gian ân hạn là 18 tháng;
- Lãi suất cho vay: 5,6%/năm (theo HĐ sửa đổi bổ sung số 37/2024/HĐSĐBS ngày 20/12/2024);
- Phương thức đảm bảo: Quyền sử dụng đất khu đất 26 Bạch Đằng 1011.1 m²; hệ thống máy móc thiết bị được hình thành sau đầu tư của dự án Đầu tư mua sắm 04 cầu ERTG tại Cảng Tiên Sa do Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng làm chủ đầu tư, gồm: 04 cầu ERTG, hệ thống công trình phụ trợ và hệ thống điện kèm theo;
- Số dư nợ gốc tới thời điểm 31/12/2025: 64.000.100.000 VND; Nợ dài hạn đến hạn trả là: 9.142.800.000 VND.

Hợp đồng tín dụng số 15/2025/HĐTD ngày 09/09/2025 với các điều khoản cụ thể:

- Mục đích vay: Thanh toán chi phí đầu tư của dự án Đầu tư xây dựng Trung tâm dịch vụ Logistics tại huyện Hòa Vang;
- Thời hạn cấp tín dụng: 120 tháng, trong đó thời gian ân hạn là 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: 6,1%/năm;
- Phương thức đảm bảo: Quyền sử dụng đất khu đất 26 Bạch Đằng 1011.1 m²; 02 cầu khung bánh lốp nhãn hiệu MitsuiPaceco Transtainer ERTG số 14 và ERTG số 15;
- Số dư nợ gốc tới thời điểm 31/12/2025: 20.475.000.000 VND Nợ dài hạn đến hạn trả là: 1.106.800.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(**) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng theo các Hợp đồng tín dụng sau:

Hợp đồng cho vay từng lần số 97/2023/CVTDH/VCB-KHDN ngày 23/06/2023, chi tiết như sau:

- Mục đích vay: Thanh toán các chi phí đầu tư dự án sửa chữa, cải tạo cầu cảng số 02 bến cảng Tiên Sa;
- Thời hạn cấp tín dụng: Tối đa 83 tháng;
- Lãi suất cho vay: 7,1%/năm (Theo thông báo lãi suất của ngân hàng ngày 24/07/2025);
- Phương thức đảm bảo: Hợp đồng cầm cố sổ dư tiền gửi có kỳ hạn số 123/2023/VCB ngày 23/06/2023;
- Số dư nợ gốc tới thời điểm 31/12/2025: 12.218.912.124 VND; Nợ dài hạn đến hạn trả là: 2.792.000.000 VND.

Hợp đồng cho vay theo dự án số 101/2024/CVDA/VCB-KH Đà Nẵng ngày 02/08/2024 (thuộc hợp đồng Cấp tín dụng số 100/2024/CTD/VCB-KHDN ngày 1/08/2024 với tổng hạn mức cấp tín dụng là 276.219.000.000 VND), chi tiết như sau:

- Mục đích vay: Thanh toán chi phí mua sắm TSCĐ, 2 cầu di động tại bến Tiên Sa 5;
- Thời hạn cấp tín dụng: Tối đa 120 tháng;
- Lãi suất cho vay: 6%;
- Phương thức đảm bảo: 02 Cầu di động tại bến Tiên Sa 5;
- Số dư nợ gốc vay tại 31/12/2025: 49.583.340.000 VND; Nợ dài hạn đến hạn trả là 5.833.320.000 VND.

(***) Vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo hợp đồng số Hợp đồng số 01/2024/3461900/HĐTĐ ngày 04/09/2024

- Mục đích vay: Thanh toán chi phí mua sắm TSCĐ: 01 cầu QCC tại bến Tiên Sa 4;
- Thời hạn cấp tín dụng: Tối đa 120 tháng; Hạn mức cấp tín dụng: 75.000.000.000 VND.
- Lãi suất cho vay: 6%;
- Phương thức đảm bảo: 01 Cầu QCC tại bến Tiên Sa 4 Cảng Tiên Sa;
- Số dư nợ gốc vay tại 31/12/2025: 63.930.000.000 VND; Nợ dài hạn đến hạn trả là: 7.320.000.000 VND.

(****) Vay ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo hợp đồng số Hợp đồng số 300206311/2025-HĐCVDAĐT/NHCT480-DNP ngày 10/09/2025

- Mục đích vay: Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án Đầu tư xây dựng Trung tâm dịch vụ Logistics tại huyện Hòa Vang;
- Thời hạn cấp tín dụng: Tối đa 120 tháng; Hạn mức cấp tín dụng: 315.000.000.000 VND;
- Lãi suất cho vay: 5,8%;
- Phương thức đảm bảo: Toàn bộ các quyền tài sản và lợi ích gắn liền với Dự án Trung tâm dịch vụ Logistics tại huyện Hòa Vang; toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai của Dự án Trung tâm dịch vụ logistic tại huyện Hòa Vang;
- Số dư nợ gốc vay tại 31/12/2025: 37.885.770.344 VND; Nợ dài hạn đến hạn trả là: 1.052.382.509 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2024	990.000.000.000	(215.000.000)	376.931.738.940	323.866.109.483	1.690.582.848.423
- Lãi trong năm	-	-	-	301.338.435.382	301.338.435.382
- Phân phối lợi nhuận trong năm	-	-	162.418.826.589	(323.866.109.483)	(161.447.282.894)
+ Phải trả cổ tức	-	-	-	(138.600.000.000)	(138.600.000.000)
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(22.847.282.894)	(22.847.282.894)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	162.418.826.589	(162.418.826.589)	-
31/12/2024	990.000.000.000	(215.000.000)	539.350.565.529	301.338.435.382	1.830.474.000.911
01/01/2025	990.000.000.000	(215.000.000)	539.350.565.529	301.338.435.382	1.830.474.000.911
- Lãi trong năm nay	-	-	-	368.418.492.265	368.418.492.265
- Phân phối lợi nhuận trong năm (*)	-	-	157.478.360.552	(301.338.435.382)	(143.860.074.830)
+ Phải trả cổ tức	-	-	-	(118.800.000.000)	(118.800.000.000)
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(25.060.074.830)	(25.060.074.830)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	157.478.360.552	(157.478.360.552)	-
31/12/2025	990.000.000.000	(215.000.000)	696.828.926.081	368.418.492.265	2.055.032.418.346

(*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 35/NQ-ĐHĐCĐ ngày 09 tháng 04 năm 2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

19.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2025		01/01/2025	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
- Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty Cổ phần	742.500.000.000	75,00%	742.500.000.000	75,00%
- Wan Hai Lines (Singapore) PTE LTD	200.900.000.000	20,293%	200.900.000.000	20,293%
- Các cổ đông khác	46.600.000.000	4,707%	46.600.000.000	4,707%
Cộng	990.000.000.000	100%	990.000.000.000	100%

19.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu	990.000.000.000	990.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	990.000.000.000	990.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	990.000.000.000	990.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức lợi nhuận phải trả đầu năm	277.082	277.082
- Cổ tức lợi nhuận phải trả trong năm	118.800.000.000	138.600.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã trả trong năm	118.800.000.000	138.600.000.000
Cổ tức lợi nhuận còn phải trả cuối năm	277.082	277.082

19.4 CỔ PHIẾU

	31/12/2025	01/01/2025
	CP	CP
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	99.000.000	99.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	99.000.000	99.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	99.000.000	99.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>99.000.000</i>	<i>99.000.000</i>
* <i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

19.5 CÁC QUỸ

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	696.828.926.081	539.350.565.529

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẰNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các cam kết thuê hoạt động

- Công ty ký hợp đồng thuê đất số 417/HĐ-TĐ ngày 07 tháng 08 năm 2007 với UBND Thành phố Đà Nẵng tại phường Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng với mục đích sử dụng: Khai thác dịch vụ Cảng biển, diện tích khu đất thuê là 176.145 m², thời hạn thuê đất là 50 năm kể từ ngày 13 tháng 04 năm 2007. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành Nhà nước.
- Ngày 09/05/2016, Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng ban hành Quyết định số 2798/QĐ-UBND về việc cho Công ty TNHH MTV Đà Nẵng (nay là Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng) thuê 85.674 m² đất tại phường Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng để đầu tư nâng cấp và mở rộng Cảng Tiên Sa – Giai đoạn II. Thời hạn thuê đất từ ngày ký quyết định đến năm 2057, hình thức thuê đất là trả tiền thuê hàng năm theo quy định hiện hành.
- Ngày 10/06/2011, Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng ban hành Quyết định số 4831/QĐ-UBND về việc cho Công ty TNHH MTV Cảng Đà Nẵng (nay là Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng) thuê đất để đầu tư xây dựng Trung tâm Logistics tại tại xã Bà Nà và phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng. Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 200.000 m², thời hạn thuê đất 50 năm kể từ năm 2011, với hình thức trả tiền thuê đất hàng năm theo quy định hiện hành.

Ngoại tệ các loại

	31/12/2025	01/01/2025
USD	3.294.114,03	23.024,95
JPY	44.000,00	44.000,00

Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	417.146.199	417.146.199

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
- Doanh thu bán hàng	6.113.992.787	20.630.104.098
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.650.107.541.670	1.431.989.049.904
Cộng	1.656.221.534.457	1.452.619.154.002
Doanh thu với các bên liên quan	148.077.563.092	145.906.016.397
<i>Chi tiết tại thuyết minh số 33.1</i>	<i>148.077.563.092</i>	<i>145.906.016.397</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	5.845.653.323	19.716.851.531
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.001.602.597.572	915.367.820.985
Cộng	1.007.448.250.895	935.084.672.516

23. DOANH THU TÀI CHÍNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	34.763.697.388	23.553.750.889
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.755.424.000	6.844.424.000
- Lãi thanh lý khoản đầu tư	312.390.000	6.800.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	4.010.741.483	5.279.976.322
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	822.956.117	208.519.143
Cộng	45.665.208.988	35.893.470.354

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
- Chi phí lãi vay	23.683.061.933	19.938.194.150
- Lỗ chênh lệch tỷ giá trong năm	628.926.502	1.362.495.589
- (Hoàn nhập)/ dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(41.555.500)	(1.222.444.500)
Cộng	24.270.432.935	20.078.245.239

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Các khoản chi phí bán hàng	23.368.528.725	19.270.961.850
- Chi phí nhân công	71.601.251	240.797.561
- Chi phí khác bằng tiền	23.296.927.474	19.030.164.289
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	188.293.398.061	143.063.291.602
- Chi phí nhân viên quản lý	84.332.221.761	72.132.557.933
- Chi phí vật liệu quản lý	1.316.294.306	1.301.734.679
- Chi phí (hoàn nhập)/ dự phòng	(75.220.442)	(174.893.732)
- Thuế, phí và lệ phí	94.983.700	787.890.441
- Chi phí khấu hao	3.930.838.929	3.914.904.905
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	62.394.098.229	3.667.092.336
- Chi phí quản lý bằng tiền khác	36.300.181.578	61.434.005.040
Cộng	211.661.926.786	162.334.253.452

26. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
- Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	221.488.821	1.664.950.001
- Các khoản khác (*)	2.834.161.221	2.848.509.289
	3.055.650.042	4.513.459.290

(*) Trong đó khoản hỗ trợ lãi suất của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng giá trị: 2.000.000.000 VND (theo QĐ số 1631 ngày 27 tháng 05 năm 2025 theo Nghị quyết số 84/2022/NQ-HĐND về việc cấp kinh phí hỗ trợ lãi suất năm 2024 cho Dự án 04 cầu ERTG tại Cảng Tiên Sa).

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
- Chi phí nguyên vật liệu	53.969.805.601	51.868.535.074
- Chi phí nhân công	356.627.804.757	299.030.164.970
- Khấu hao tài sản cố định	163.722.276.090	145.985.865.161
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	519.462.017.086	269.890.525.109
- Chi phí bằng tiền khác	119.371.423.262	310.926.984.123
Cộng	1.213.153.326.796	1.077.702.074.437

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP HIỆN HÀNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	460.101.487.930	375.291.204.913
Các khoản chi phí không được khấu trừ	2.537.066.324	1.525.585.884
- Các khoản chi phí không hợp lệ	2.537.066.324	1.525.585.884
Trừ các khoản thu nhập không chịu thuế	(6.788.072.916)	(8.118.394.935)
- Cổ tức được chia	(5.755.424.000)	(6.844.424.000)
- Lãi đánh giá lại chênh lệch ngoại tệ cuối năm nay	(824.129.773)	(208.519.143)
- Lãi đánh giá lại chênh lệch ngoại tệ cuối năm trước	(208.519.143)	-
- Điều chỉnh chi phí năm trước	-	(1.065.451.792)
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	455.850.481.338	368.698.395.862
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính	91.170.096.268	73.739.679.172
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	512.899.397	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	91.682.995.665	73.739.679.172

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế TNDN hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	902.125.801	902.125.801

b. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh đến khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	213.090.359

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2025	Năm 2024
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	368.418.492.265	301.338.435.382
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VND) (*)	-	25.060.074.830
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	99.000.000	99.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP) (**)	3.721	2.791

(*) Tại thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 chưa có số liệu để trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2025. Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi sẽ được điều chỉnh khi có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông về việc trích lập, phân phối quỹ.

(**) Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm 2024 đã được điều chỉnh do Công ty đã thực hiện trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi theo theo Nghị quyết Đại hội đồng số 35/NQ-ĐHĐCĐ ngày 09 tháng 04 năm 2025.

Theo đó, chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2024 là 2.791 VND/CP (số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2024 trước điều chỉnh là 3.044 VND/CP).

31. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu. Do đó, Công ty xác định lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

32. THÔNG TIN KHÁC

32.1 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Mối quan hệ của Công ty với các bên liên quan có phát sinh giao dịch trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 như sau:

STT	Tên Công ty	Mối quan hệ
1	Tổng công ty hàng hải Việt Nam - VIMC	Công ty mẹ
2	Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết
3	Công ty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết
4	Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	Cùng Công ty mẹ
5	Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam - Đại lý Hàng hải Đà Nẵng (Vosa Đà Nẵng)	Cùng Công ty mẹ
6	Công ty Cổ phần Vận tải Container VIMC	Cùng Công ty mẹ
7	Công ty TNHH MTV Logistics Cảng Quy Nhơn	Cùng Công ty mẹ
8	BQLDA Chuyên ngành hàng hải VIMC - CN Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - CTCP	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
9	Công ty Cổ phần Vận tải biển VIMC	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
10	Wan Hai Line Ltd	Công ty mẹ của Cổ đông lớn
11	Công ty TNHH Wan Hai Việt Nam	Công ty con của Cổ đông lớn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

32 THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

32.1 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Giao dịch với bên liên quan

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu cung bán hàng và cấp dịch vụ	148.077.563.092	145.906.016.397
- Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	36.657.937.420	37.552.831.960
- Công ty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	8.767.742.499	8.421.325.160
- Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	95.040.000	44.460.000
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam - Đại lý Hàng hải Đà Nẵng (Vosa Đà Nẵng)	1.046.506.055	11.226.720.642
- Công ty Vận tải biển VIMC	-	8.923.566.914
- Wan Hai Line Ltd	78.620.340.754	71.132.431.077
- Công ty Cổ phần Vận tải Container VIMC	22.889.996.364	8.604.680.644
Mua hàng hóa và dịch vụ	175.647.005.265	162.676.097.220
- Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	90.963.874.428	79.997.995.168
- Công ty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	84.681.704.911	81.152.772.452
- Tổng công ty hàng hải Việt Nam - VIMC	1.425.926	287.196.000
- BQLDA Chuyên ngành hàng hải VIMC - CN Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - CTCP	-	1.238.133.600
Cổ tức và lợi nhuận được chia	5.755.424.000	6.844.424.000
- Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	1.943.924.000	1.943.924.000
- Công ty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	3.811.500.000	4.900.500.000
Cổ tức và lợi nhuận đã trả	113.208.000.000	132.076.000.000
- Tổng công ty hàng hải Việt Nam - VIMC	89.100.000.000	103.950.000.000
- Wan Hai Line Ltd	24.108.000.000	28.126.000.000

Số dư của bên liên quan

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải thu các bên liên quan	11.769.179.693	12.889.341.088
- Wan Hai Lines Ltd	6.733.753.404	7.630.405.739
- Công ty Cổ phần Vận tải Container VIMC	5.035.426.289	5.204.868.918
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam - Đại lý Hàng hải Đà Nẵng (Vosa Đà Nẵng)	-	54.066.431
Phải trả các bên liên quan	22.506.156.685	12.946.832.711
- Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	10.899.953.242	3.119.967.702
- Công ty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	11.606.203.443	9.826.865.009

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

32 THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

32.1 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Thu nhập của Ban quản lý chủ chốt

Tên	Chức vụ	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Ông Nguyễn Đình Chung	Chủ tịch HĐQT	360.000.000	240.000.000
Ông Phan Bảo Lộc	Thành viên HĐQT	1.338.155.713	913.168.296
Bà Đoàn Thị Thu Hương	Thành viên HĐQT <i>Bổ nhiệm ngày 09/04/2025</i>	180.000.000	-
Ông Lý Quang Thái	Thành viên HĐQT <i>Miễn nhiệm ngày 09/04/2025</i>	60.000.000	126.000.000
Ông Nguyễn Hoài An	Thành viên HĐQT <i>Miễn nhiệm ngày 09/04/2024</i>	-	42.000.000
Ông Tô Minh Thúy	Thành viên HĐQT	240.000.000	168.000.000
Bà Hoàng Ngọc Bích	Thành viên HĐQT	240.000.000	168.000.000
Ông Chen Chun Kai	Thành viên HĐQT	240.000.000	126.000.000
Ông Wang Chil Shiang	Thành viên HĐQT <i>Miễn nhiệm ngày 09/04/2024</i>	-	42.000.000
Tổng cộng		2.658.155.713	1.825.168.296

Thu nhập của Ban kiểm soát

Tên	Chức vụ	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Ông Lương Đình Minh	Trưởng ban kiểm soát <i>Bổ nhiệm ngày 09/04/2024</i>	240.000.000	126.000.000
Bà Phan Thị Nhị Hà	Trưởng ban kiểm soát <i>Miễn nhiệm ngày 09/04/2024</i>	-	42.000.000
Ông Nguyễn Quang Phát	Thành viên BKS	919.583.806	731.168.614
Bà Bùi Thị Ngân Hoa	Thành viên BKS	180.000.000	108.000.000
Bà Trần Thị Kiều Oanh	Thành viên BKS <i>Miễn nhiệm ngày 09/04/2024</i>	-	36.000.000
Tổng cộng		1.339.583.806	1.043.168.614

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

32 THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

32.1 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc

Tên	Chức vụ	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Ông Trần Lê Tuấn	Tổng Giám đốc kiêm Thành viên HĐQT	2.419.892.417	1.691.215.456
Ông Dương Đức Xuân	Phó Tổng Giám đốc <i>Miễn nhiệm ngày 01/12/2025</i>	1.526.642.314	1.221.419.211
Ông Lê Quảng Đức	Phó Tổng Giám đốc	1.416.621.186	1.219.838.454
Ông Nguyễn Đăng Song	Phó Tổng Giám đốc <i>Bỏ nhiệm ngày 02/01/2025</i>	973.070.517	-
Ông Nguyễn Duy Vinh	Phó Tổng Giám đốc <i>Bỏ nhiệm ngày 16/12/2025</i>	140.875.043	-
Ông Phạm Đặng Hòa Bình	Phó Tổng Giám đốc <i>Bỏ nhiệm ngày 16/12/2025</i>	142.547.497	-
Tổng cộng		6.619.648.974	4.132.473.121

32.2 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

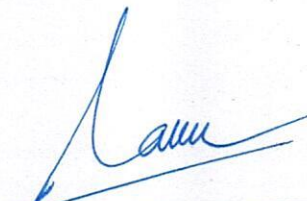
32.3 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính là số liệu trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty đã được kiểm toán.



Ngô Quốc Văn
Người lập

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 02 năm 2026



Nguyễn Ngọc Tâm
Kê toán trưởng



Trần Lê Tuấn
Tổng Giám đốc